

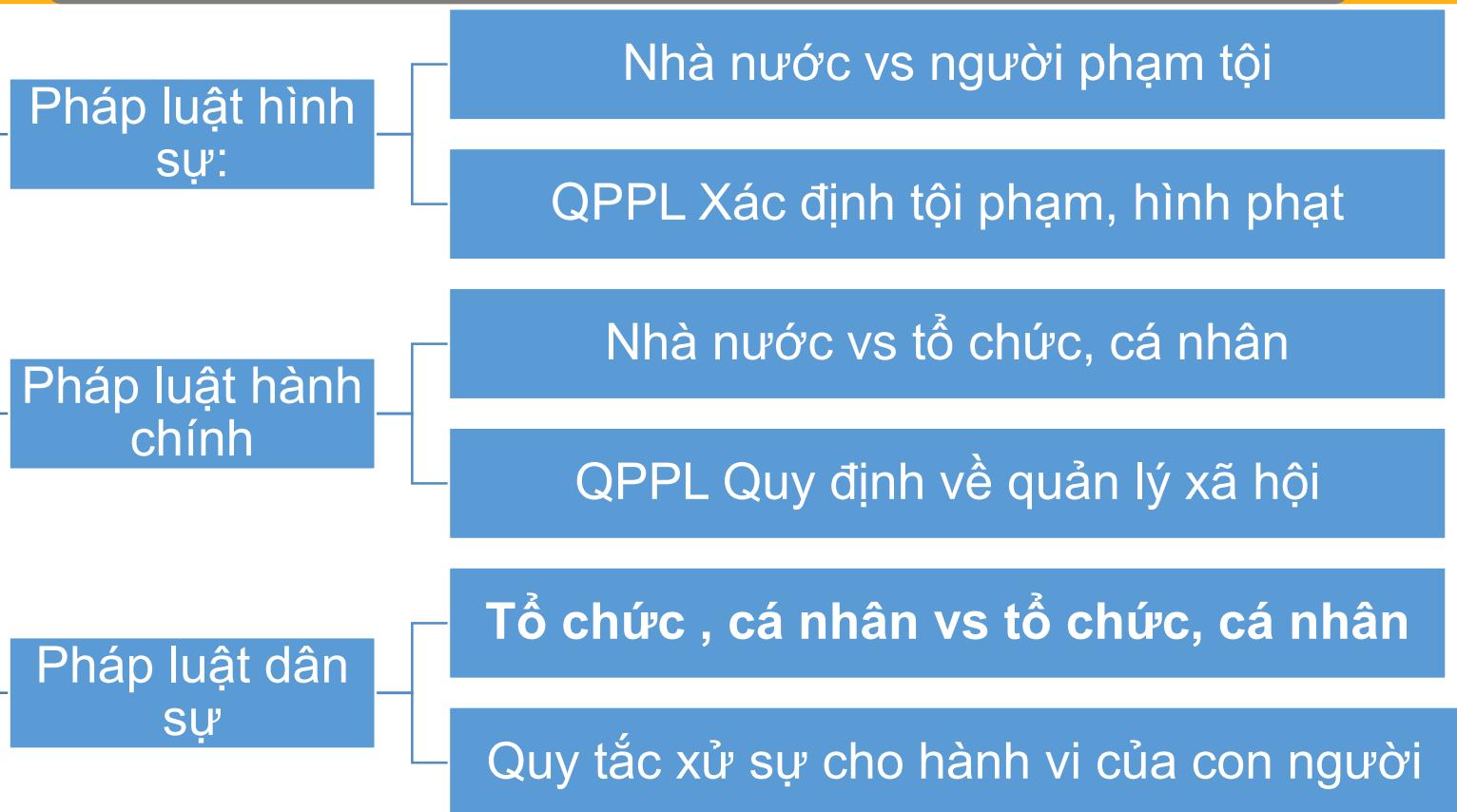


TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG
KHOA LUẬT

CHƯƠNG 6: PHÁP LUẬT DÂN SỰ

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VN

Hệ thống PLVN



- 1. Khái quát pháp luật dân sự.
- 2. Quan hệ pháp luật dân sự
- 3. Quan hệ nhân thân
- 4. Quan hệ tài sản
- 5. Quan hệ thừa kế

1. KHÁI QUÁT PHÁP LUẬT DÂN SỰ

1. KHÁI QUÁT PHÁP LUẬT DÂN SỰ

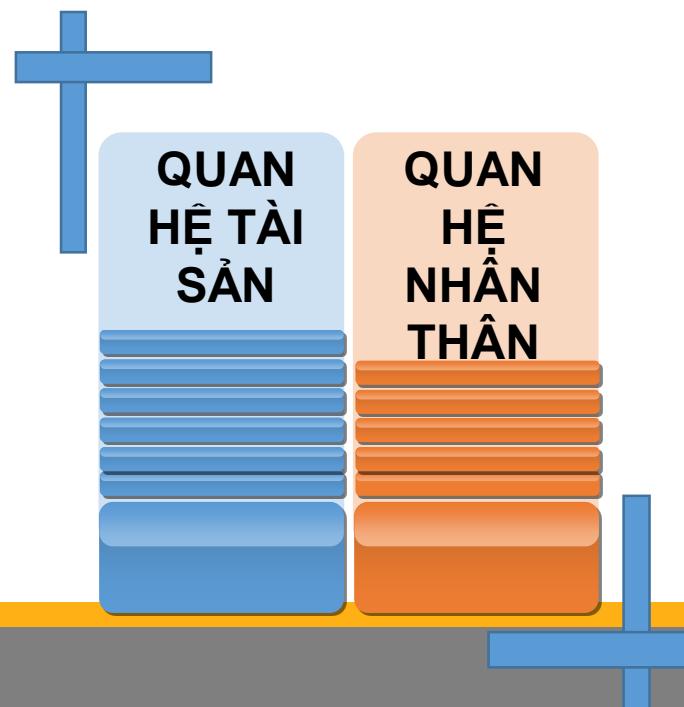
1.1 Khái niệm:

Là ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy định trong lĩnh vực dân sự điều chỉnh các mối **quan hệ tài sản** và các **quan hệ nhân thân** phi tài sản hoặc có liên quan đến tài sản của cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác trên cơ sở **bình đẳng, độc lập, tự định đoạt** của các chủ thể tham gia vào quan hệ đó.

1. KHÁI QUÁT PHÁP LUẬT DÂN SỰ

1.2 Đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự:

là các **quan hệ tài sản** và **quan hệ nhân thân** phi tài sản phát sinh trong giao dịch dân sự nhằm thỏa mãn nhu cầu của các chủ thể trong xã hội.[



1. KHÁI QUÁT PHÁP LUẬT DÂN SỰ

1.3 Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự:

là phương pháp bình đẳng thỏa thuận giữa các chủ thể tham gia giao lưu dân sự, **quyền tự định đoạt** (trừ trường **hợp** pháp luật có qui định khác) của chủ thể tham gia quan hệ pháp luật dân sự.

1. KHÁI QUÁT PHÁP LUẬT DÂN SỰ

1.4 Các đặc trưng của Luật Dân sự:

1. Các chủ thể **bình đẳng** với nhau trên phương diện pháp lý
2. Các chủ thể có **quyền tự định đoạt**
3. Các chủ thể dân sự **phải chịu trách nhiệm dân sự** khi vi phạm cam kết có hiệu lực hoặc vi phạm các qui định của pháp luật dân sự (chủ yếu là trách nhiệm tài sản).
4. Các tranh chấp dân sự được giải quyết theo **nguyên tắc thỏa thuận và hòa giải giữa các chủ thể**.
5. Các chủ thể có thể bảo vệ các quyền dân sự theo phương thức **khởi kiện dân sự**

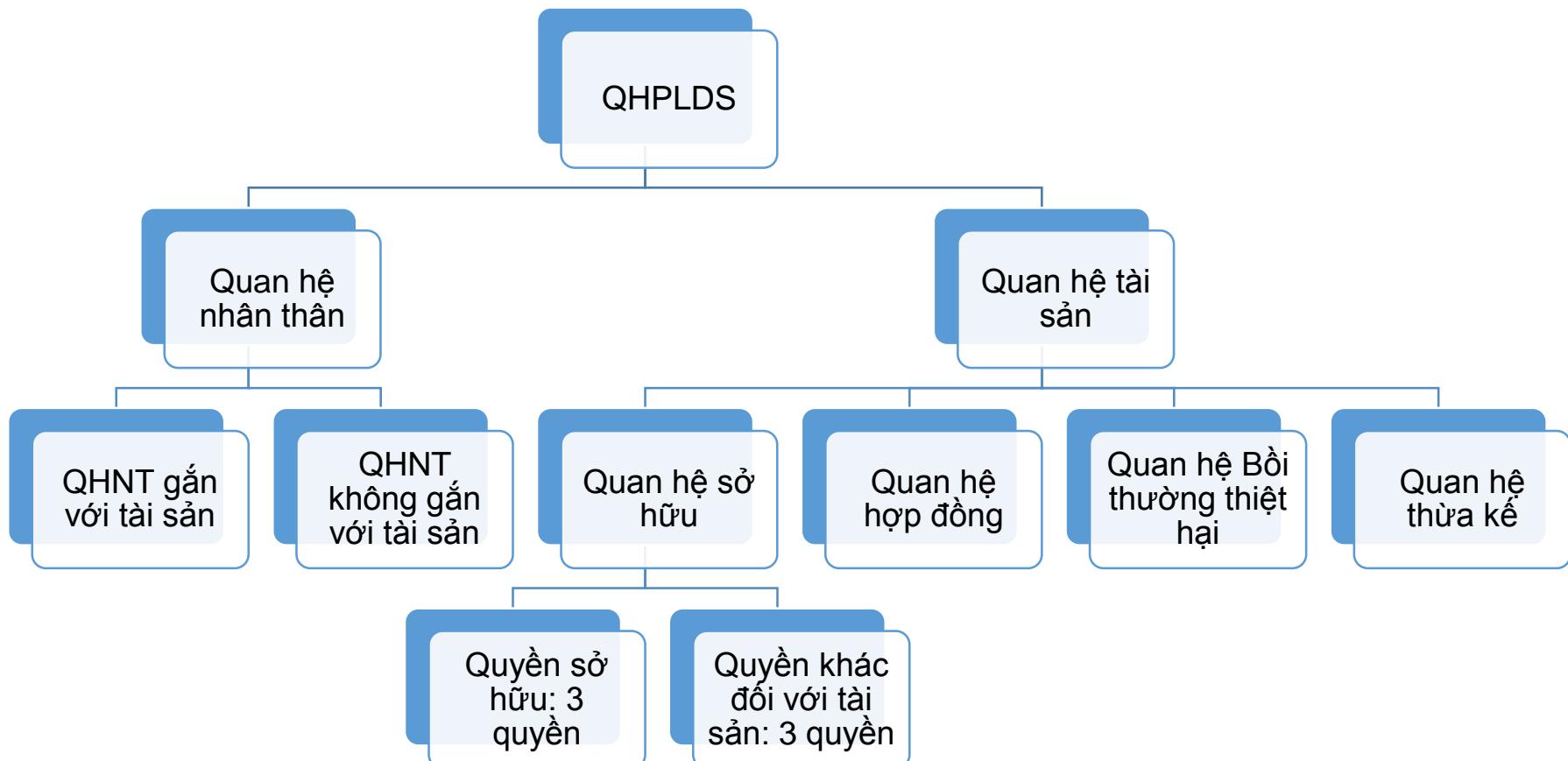
1. KHÁI QUÁT PHÁP LUẬT DÂN SỰ

1.5 Nội dung của Luật Dân sự:

1. Chế định quyền nhân thân
2. Chế định quyền sở hữu
3. Chế định hợp đồng dân sự
4. Chế định trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng
5. Chế định thừa kế

1. KHÁI QUÁT PHÁP LUẬT DÂN SỰ

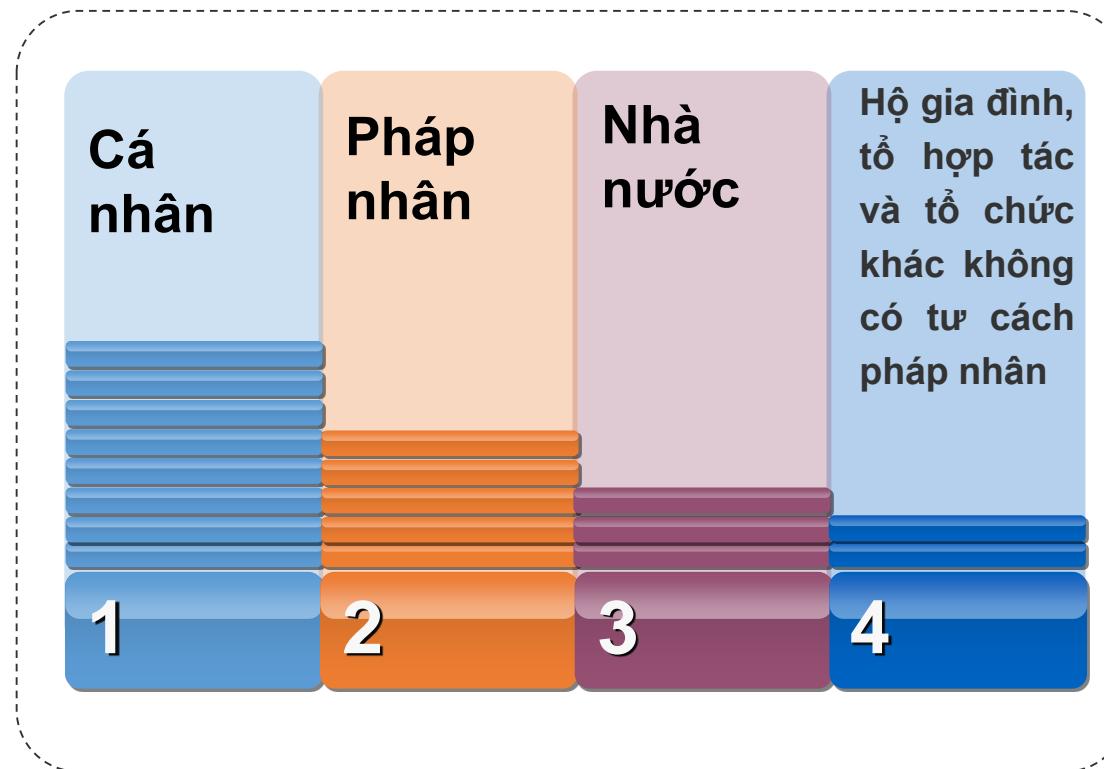
1.5 Nội dung của Luật Dân sự:



2. QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

2. QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

2.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự



2. QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

2.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

Cá nhân:

- Người có quốc tịch Việt Nam
- Người có quốc tịch nước ngoài
- Người không có quốc tịch

khi tham gia quan hệ dân sự tại Việt Nam

2. QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

2.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

Pháp nhân:

Pháp nhân là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật, có cơ cấu tổ chức, có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình và nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Điều 74 BLDS 2015

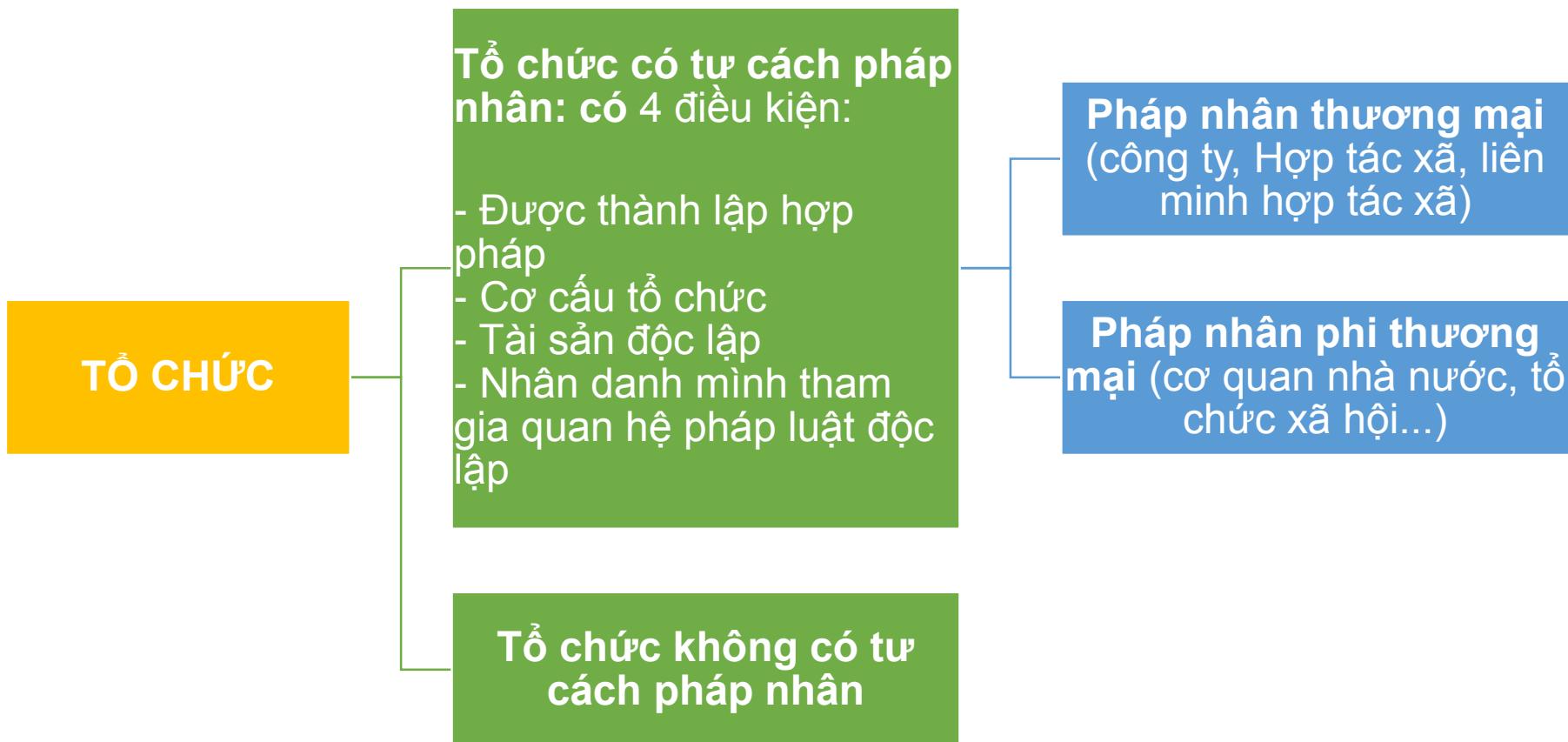
2. QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

Pháp nhân:

- (1) Được thành lập theo quy định của BLDS, luật khác có liên quan;
- (2) Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của BLDS;
- (3) Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;
- (4) Nhận danh minh tham gia QHPL một cách độc lập.

2. QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

2.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

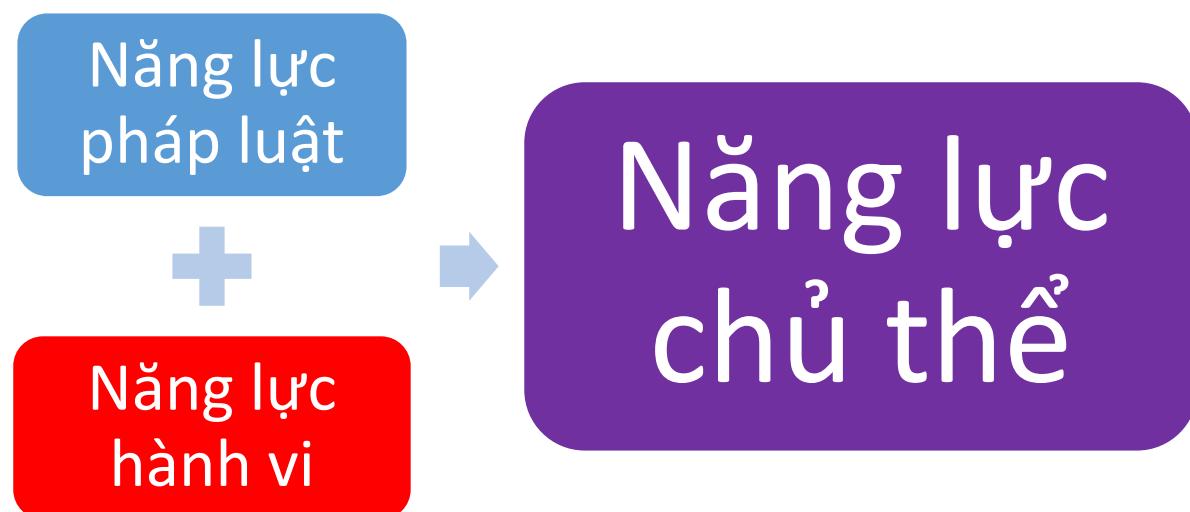


2. QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

2.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự:

Điều kiện để trở thành chủ thể QHPLDS:

Để trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật, thì các cá nhân, tổ chức phải có **năng lực chủ thể**. **Năng lực chủ thể** bao gồm:



01

Khái niệm

là khả năng cá nhân có các quyền và nghĩa vụ dân sự

02

Đặc điểm

- Mọi cá nhân đều có NLPL DS như nhau.
- Có từ khi cá nhân sinh ra và chấm dứt khi cá nhân chết

03

Nội dung

- Quyền nhân thân,
- Quyền sở hữu, thừa kế và các quyền tài sản khác
- Quyền tham gia vào quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh vào quan hệ đó.

Năng lực hành vi của cá nhân

01

Khái niệm

là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ DS

02

Đặc điểm

NLVHDS của cá nhân không giống nhau, phụ thuộc vào:

- Độ tuổi
- Khả năng nhận thức

03

Các mức độ

- Chưa có NLHVDS
- NLHVDS chưa đầy đủ
- NLHVDS đầy đủ
- Hạn chế NLHVDS
- Khó khăn trong nhận thức và điều khiển hành vi.
- Mất NLHVDS



Năng lực hành vi của cá nhân

Mức độ NLHVDS	Tuổi/Khả năng nhận thức	Hậu quả pháp lý
Chưa có NLHVDS	0 tuổi đến 6 tuổi	mọi giao dịch Dân sự do người đại diện theo PL thực hiện
NLHVDS chưa đầy đủ	Đủ 6t - <15 tuổi	GDDS phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi
	Đủ 15t -<18 tuổi:	các GDDS phải đăng ký, khác phải có người đại diện theo PL đồng ý (VD di chúc); trừ BDS, ĐS
NLHVDS đầy đủ	Đủ 18 tuổi	tham gia vào tất cả các GDDS.
Hạn chế NLHVDS	người nghiện ma túy/chất kích thích khác + phá tán tài sản	GDDS liên quan đến tài sản do người đại diện theo pháp luật đồng ý. (trừ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày)
Khó khăn trong nhận thức...	chưa đến mức mất NLHVDS	GDDS do người giám hộ thực hiện trong phạm vi Tòa án quy định
Mất NLHVDS	Mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác	GDDS do người đại diện theo pháp luật thực hiện

2. QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

2.2. Khách thĕ của quan hệ pháp luật dân sự:

Khách thĕ của quan hệ pháp luật là những ***lợi ích vật chất, những giá trị tinh thần hoặc những lợi ích xã hội khác*** mà các chủ thĕ mong muốn đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật.

Khách thĕ là cái thúc đẩy các tổ chức hoặc cá nhân tham gia vào QHPL (nguyên nhân làm phát sinh quan hệ pháp luật)



2. QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

2.2. Khách thể của quan hệ pháp luật dân sự:

Kết quả của quá trình
hoạt động tinh thần sáng
tạo

TÀI SẢN

QHPL về quyền
sở hữu

HOẠT
ĐỘNG
SÁNG
TẠO

KHÁC
H THỂ

HÀNH VI

Quan hệ
nhân thân

CÁC
GIÁ TRỊ
NHÂN
THÂN

Quan hệ về nghĩa
vụ và hợp đồng

2. QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

2.3. Nội dung của quan hệ pháp luật dân sự:

Là tổng hợp các **quyền** dân sự và **nghĩa vụ** dân sự của các chủ thể trong một quan hệ pháp luật dân sự cụ thể.

Có thể phát sinh do quy định của pháp luật hoặc do các chủ thể chủ động tạo ra thông qua các giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật (*Điều 8 BLDS 2015*)

3. QUAN HỆ NHÂN THÂN

2. Quan hệ nhân thân

- ❖ **Quan hệ nhân thân:** là quan hệ giữa người – người về những giá trị nhân thân (quyền nhân thân)
- ❖ **Quyền nhân thân:** Là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.

(Điều 25 – 39 BLDS 2015)

- **Quyền nhân thân không gắn với tài sản** (như: quyền được khai sinh, khai tử, quyền có họ tên...)
- **Quyền nhân thân gắn với tài sản** (như: quyền tác giả...)

2. Quan hệ nhân thân

❖ Các quyền nhân thân do pháp luật quy định (Đ25)-12 quyền

1. Quyền có họ, tên và thay đổi họ, tên;
2. Quyền xác định, xác định lại dân tộc;
3. Quyền được khai sinh, khai tử;
4. Quyền đối với quốc tịch;
5. Quyền của cá nhân đối với hình ảnh;
6. Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể

2. Quan hệ nhân thân

❖ Các quyền nhân thân do pháp luật quy định (Đ25)

7. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín;
8. Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác;
9. Quyền xác định lại giới tính;
10. Chuyển đổi giới tính;
11. Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình;
12. Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình;

4. QUAN HỆ TÀI SẢN

4. Quan hệ tài sản

4.1. Khái niệm:

❖ **Quan hệ tài sản:** là quan hệ giữa người – người thông qua tài sản (hoặc về những lợi ích vật chất).

Luôn gắn với 1 tài sản được thể hiện dưới dạng này hay dạng khác

❖ **Tài sản: (Điều 105)** là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản.

Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.

4. Quan hệ tài sản

4.2 Các nhóm quan hệ tài sản do Luật Dân sự điều chỉnh, gồm:

1. QH sở hữu: quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản
2. QH về trao đổi (hợp đồng)
3. QH về bồi thường những thiệt hại đã gây ra cho người khác do có hành vi trái pháp luật.
4. QH về dịch chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống (thùa kế)

4. QUAN HỆ TÀI SẢN

4.3 Quan hệ sở hữu: gồm quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản

a. **quyền sở hữu:**

- ❖ **Quyền sở hữu tài sản:** là quyền năng mà pháp luật công nhận cho chủ sở hữu đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình (*Điều 158, Điều 186 – 224 BLDS 2015*)
- ❖ Quyền sở hữu bao gồm:
 - + Quyền chiếm hữu,
 - + Quyền sử dụng và
 - + Quyền định đoạt.

4. QUAN HỆ TÀI SẢN

4.3 Quan hệ sở hữu: a. *Quyền sở hữu:*

Quyền chiếm hữu:

- Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, chi phối tài sản của mình nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Quyền sử dụng:

- Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.
Quyền sử dụng có thể được chuyển giao cho người khác theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

Quyền định đoạt:

- Là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản.

4. QUAN HỆ TÀI SẢN

4.3 Quan hệ sở hữu:

b. Quyền khác đối với tài sản:

Quyền khác đối với tài sản là quyền của chủ thể trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác.

Quyền khác đối với tài sản bao gồm:

- a) Quyền đối với bất động sản liền kề;
- b) Quyền hưởng dụng;
- c) Quyền bề mặt.

4. QUAN HỆ TÀI SẢN

4.3 Quan hệ sở hữu:

c. Các hình thức sở hữu



Sở hữu toàn dân

Sở hữu riêng

Sở hữu chung

- **Sở hữu toàn dân** là sở hữu đối với tài sản công: bao gồm đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- **Sở hữu riêng**
- **Sở hữu chung (SHC)**: gồm SHC theo phần (vốn góp trong công ty) và SHC hợp nhất (SHC: cộng đồng, của các thành viên gia đình, vợ chồng, nhà chung cư)

5. QUAN HỆ THÙA KẾ

5. QUAN HỆ THÙA KẾ

5.1 Khái niệm Thùa kế

Thùa kế là sự **chuyển quyền sở hữu** đối với **di sản** của người chết sang cho người thừa kế **theo di chúc hoặc theo pháp luật**



5. QUAN HỆ THÙA KẾ

5.2 Chủ thể QHPL Thùa kế

Người để
lại thừa kế

- Cá nhân

Người
thừa kế

- Cá nhân
- Tổ chức
- Nhà nước

5. QUAN HỆ THÙA KẾ

5.2 Chủ thể QHPL Thùa kế

Người
để lại

thùa
kế

Cá nhân

Có tài sản thuộc sở hữu của mình

Nếu có lập di chúc: Phải đủ 18 tuổi. Từ đủ 15-18 tuổi thì phải có sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ.

5. QUAN HỆ THÙA KẾ

5.2 Chủ thể QHPL Thùa kế:

Người thừa kế

Cá nhân	Cơ quan, tổ chức	Nhà nước
<ul style="list-style-type: none">Phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặcđã sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết.	<ul style="list-style-type: none">Phải còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế	<ul style="list-style-type: none">Không có người thừa kế,Người thừa kế không có quyền nhận di sảnTừ chối hưởng di sản

5. QUAN HỆ THÙA KẾ

5.2 Chủ thể QHPL Thùa kế:

Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tinh mạng, sức khoẻ hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó

Người không được quyền hưởng di sản

Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tinh mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng.

Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản

hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, huỷ di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di

Ngoại lệ: nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc

5. QUAN HỆ THÙA KẾ

5.3 Quyền và nghĩa vụ của người thừa kế

Quyền



- Hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật
- Từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

Nghĩa
vụ



- Thực hiện các nghĩa vụ tài sản do người chết để lại (*trong phạm vi di sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*) (Điều 615 BLDS)

5. QUAN HỆ THÙA KẾ

5.4. Thời điểm và địa điểm mở thừa kế

Thời điểm mở thừa kế

- Là thời điểm người có tài sản chết hoặc bị tuyên bố là đã chết



Địa điểm mở thừa kế

- Là nơi cư trú cuối cùng của người chết để lại di sản
- Là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản



5. QUAN HỆ THỪA KẾ

5.5 Di sản



Di sản là tài sản của người chết để lại thừa kế, bao gồm:

- Tài sản riêng của người chết và
- Phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác.

5.5. Di sản

Tình huống: Ông D kết hôn với bà E. Ông D chết để lại tài sản bao gồm:

- 1 căn nhà :10 tỷ - tài sản chung
- Tiền tiết kiệm: 8 tỷ
- Xe: 3 tỷ
- Vốn góp đầu tư: 5 tỷ

→ **Di sản của ông D là bao nhiêu?**



Tài sản chung: 10 tỷ → tài sản của D là $10/2 = 5$ tỷ

Tài sản riêng: $8 + 3 + 5 = 16$ tỷ

→ **Di sản của ông D = $5 + 16 = 21$ tỷ**

5. QUAN HỆ THỪA KẾ



5.6 Thú tự ưu tiên thanh toán: (Điều 658)

1. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng.

2. Tiền cấp dưỡng còn thiếu.

3. Chi phí cho việc bảo quản di sản.

4. Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ.

5. Tiền công lao động.

5. QUAN HỆ THỪA KẾ



5.6 Thú tự ưu tiên thanh toán: (Điều 658)

6. Tiền bồi thường thiệt hại.

7. Thuế và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước.

8. Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân.

9. Tiền phạt.

10. Các chi phí khác.

5.6. Thứ tự ưu tiên thanh toán

Tài sản chung: 10 tỷ → tài sản của D là $10/2 = 5$ tỷ

Tài sản riêng: $8 + 3 + 5 = 16$ tỷ

→ **Di sản của ông D = 21 tỷ**



Bổ sung tình huống:

D có các nghĩa vụ tài sản:

- Tiền mai táng: 300 triệu
- Tiền cấp dưỡng: 200 triệu
- Nợ ngân hàng và các khoản nợ khác: 2,5 tỷ

→ **Di sản của D để phân chia = $21 - 0,3 - 0,2 - 2,5 = 18$ tỷ**

5. QUAN HỆ THÙA KẾ



5.7 Hình thức phân chia di sản thừa kế

Thừa kế theo di chúc

- Là việc chuyển di sản của người chết cho người sống theo sự định đoạt của người có di chúc lập ra khi họ còn sống.

Thừa kế theo pháp luật

- Là việc di chuyển di sản của người chết cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật

5. QUAN HỆ THÙA KẾ

a. Thùa kế theo pháp luật:

Điều kiện áp dụng cách thức phân chia di sản thừa kế

Những người thừa kế theo di chúc đều **chết trước** hoặc **chết cùng thời điểm với người để lại di chúc**;

cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;

những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản.



Áp dụng với phần di sản không được định đoạt trong di chúc, phần di sản liên quan đến di chúc không có hiệu lực...

5. QUAN HỆ THÙA KẾ

a. Thùa kế theo pháp luật:

Cách thức phân chia di sản thừa kế

Diện thừa kế

Là phạm vi những người có quyền hưởng thừa kế xác định theo:

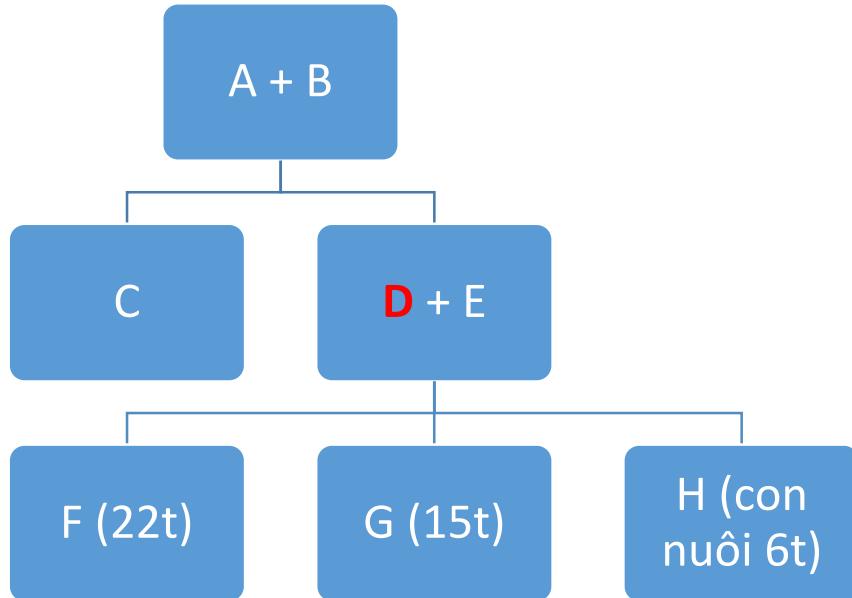
- + Quan hệ hôn nhân,
- + Quan hệ huyết thống và
- + Quan hệ nuôi dưỡng giữa người thừa kế với người để lại thừa kế.

Hàng thừa kế

Thể hiện thứ tự được nhận di sản của những người thừa kế.
Có 3 hàng thừa kế



5. QUAN HỆ THỪA KẾ



D chết.

Diện thừa kế của D:

- Quan hệ hôn nhân: E
- Quan hệ huyết thống: A, B, C, F, G
- Quan hệ nuôi dưỡng: H

Hàng thừa kế của D:

- Hàng 1: A, B, E, F, G, H
- Hàng 2: C
- Hàng 3: không có

5. QUAN HỆ THÙA KẾ

a. Thùa kế theo pháp luật:

Cách thức phân chia di sản thừa kế

Hàng thừa kế thứ 1:

Vợ, chồng,
cha đẻ, mẹ đẻ, cha
nuôi, mẹ nuôi,
con đẻ, con nuôi của
người chết;

Hàng thừa kế thứ 2:

Ông nội, bà nội, ông
ngoại, bà ngoại,
anh ruột, chị ruột, em
ruột của người chết;
cháu ruột của người
chết mà người chết là
ông nội, bà nội, ông
ngoại, bà ngoại;

Hàng thừa kế thứ 3:

Cụ nội, cụ ngoại của người
chết;
bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô
ruột, dì ruột của người chết;
cháu ruột của người chết mà
người chết là bác ruột, chú ruột,
cậu ruột, cô ruột, dì ruột;
chắt ruột của người chết mà
người chết là cụ nội, cụ ngoại.

5. QUAN HỆ THÙA KẾ

a. Thùa kế theo pháp luật:

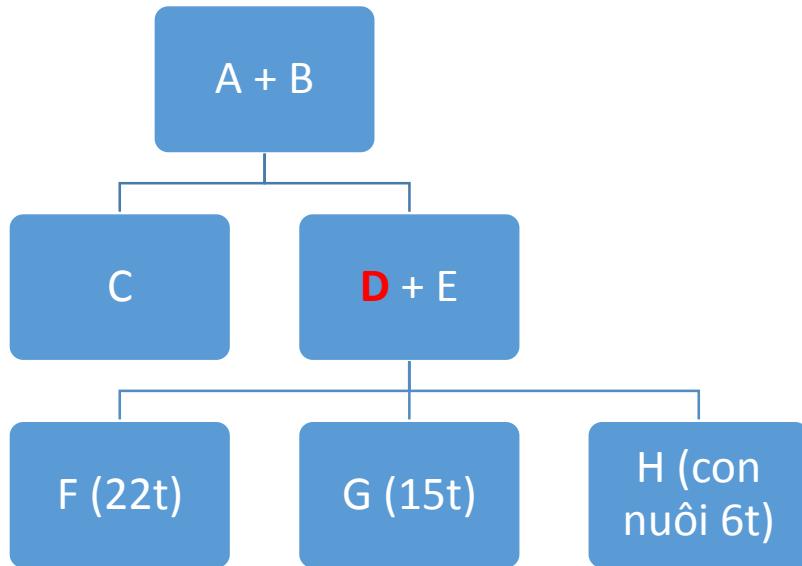
Cách thức phân chia di sản thừa kế: Nguyên tắc phân chia di sản thừa kế

Những người **cùng hàng** thừa kế được hưởng phần di sản **ngang nhau**

Người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế khi không còn ai ở hàng thừa kế trước



5. QUAN HỆ THỪA KẾ



D chết. Di sản phân chia = 18 tỷ

Diện thừa kế của D:

- Quan hệ hôn nhân: E
- Quan hệ huyết thống: A, B, C, F, G
- Quan hệ nuôi dưỡng: H

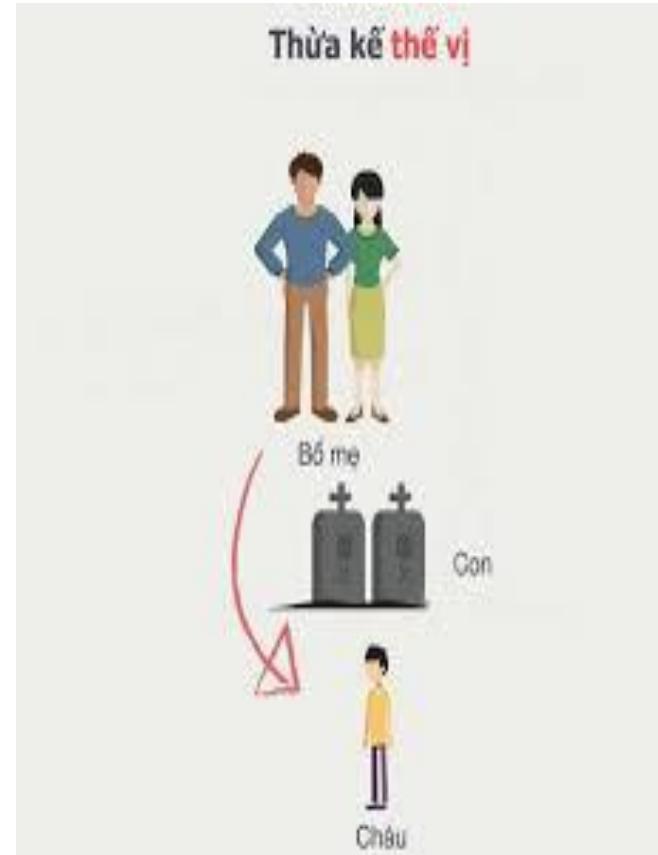
Hàng thừa kế của D:

- Hàng 1: A = B = E = F = G = H = $18/6 = 3$ tỷ
- Hàng 2: C = 0

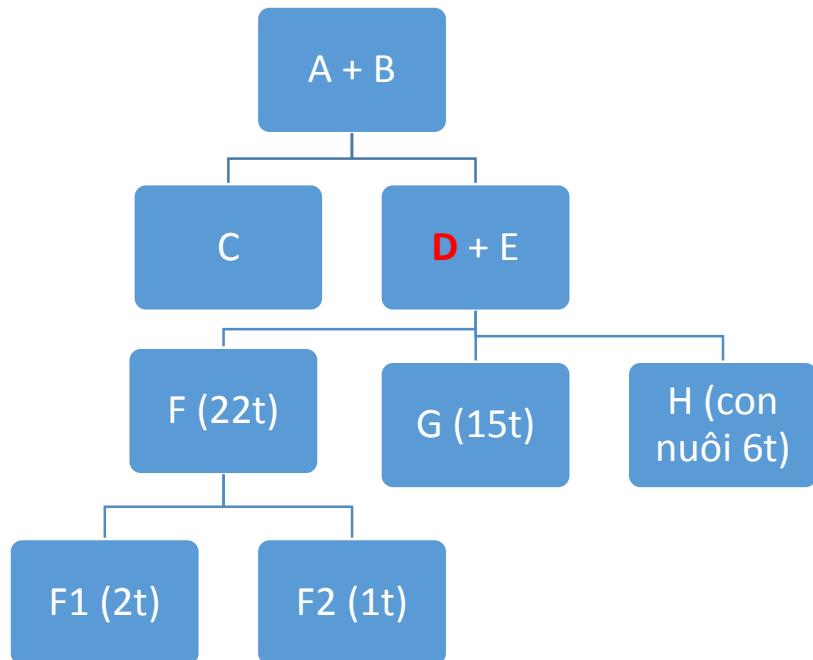
5. QUAN HỆ THÙA KẾ

Điều 652. Thùa kế thế vị

Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.



5. QUAN HỆ THỪA KẾ



- F có con là F1 (2t) và F2 (1t).
 - D chết không di chúc. F chết trước D.
 - Nếu F còn sống, chia thừa kế theo pháp luật thì F sẽ được hưởng là **3 tỷ**.
- F1 và F2 = 3 tỷ

5. QUAN HỆ THÙA KẾ

b. Thùa kế theo di chúc:

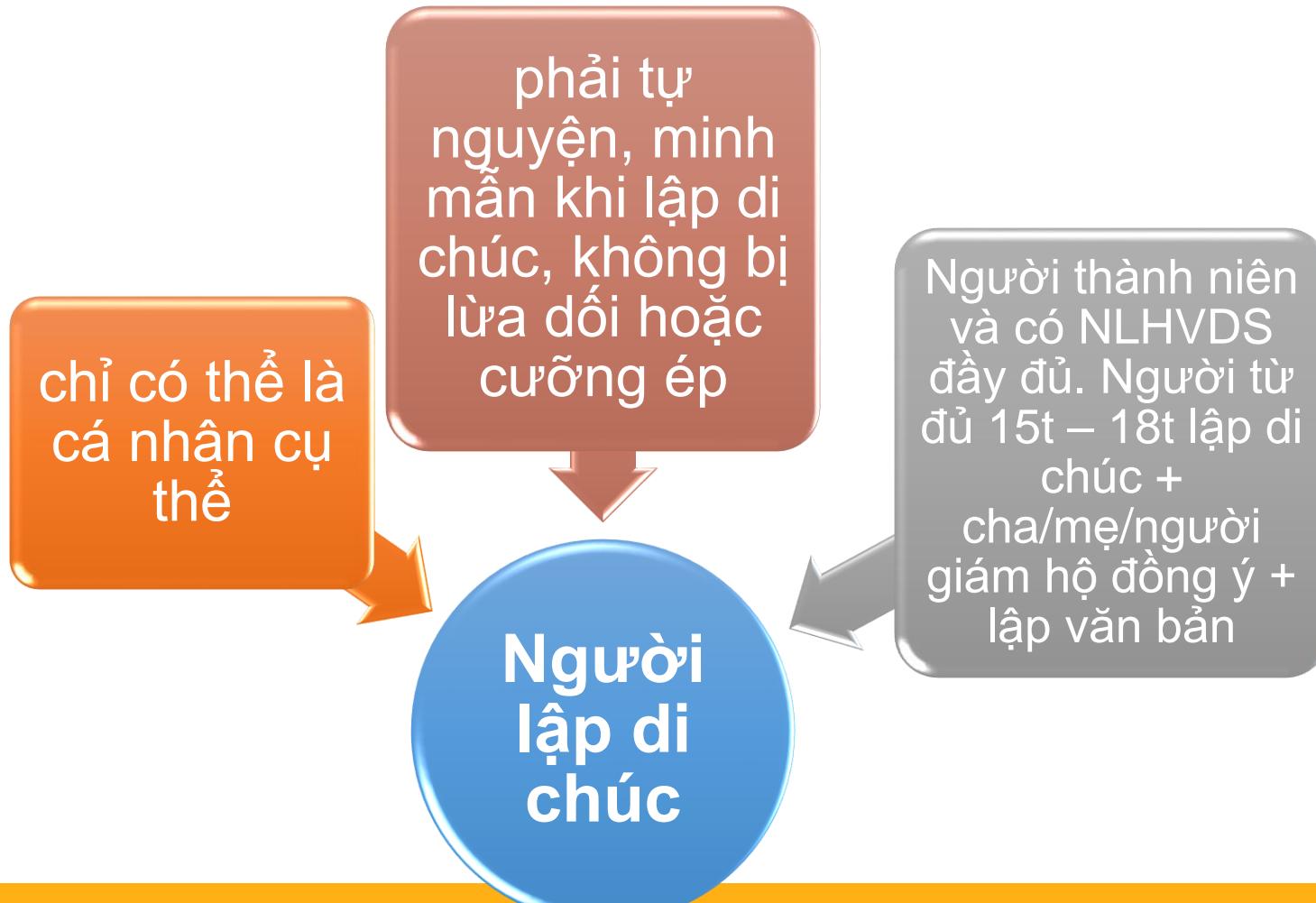
(Điều 624) **Di chúc** là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

Di chúc hợp pháp: phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện:

- Về Chủ thể lập di chúc
- Về Hình thức di chúc
- Về Nội dung di chúc

5. QUAN HỆ THÙA KẾ

b. Thùa kế theo di chúc:



5. QUAN HỆ THÙA KẾ

b. Thùa kế theo di chúc:

Hình thức của di chúc:

- Di chúc phải được lập bằng **văn bản**. Trong một số trường hợp, có thể lập **di chúc miệng**.
- Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành **văn bản, có công chứng hoặc chứng thực**.
- Di chúc có **hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế**.

5. QUAN HỆ THÙA KẾ

b. Thùa kế theo di chúc:

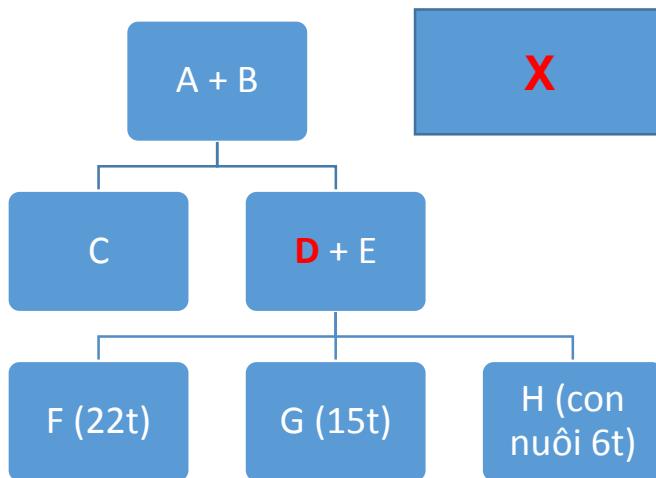
Nội dung của di chúc:

- Nội dung của di chúc không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.



5. QUAN HỆ THÙA KẾ

b. Thùa kế theo di chúc:



D chết lập di chúc để lại toàn bộ tài sản cho X.

Di sản phân chia = 18 tỷ

→ X được hưởng 18 tỷ???



5. QUAN HỆ THÙA KẾ

b. Thùa kế theo di chúc:

Những người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc:

Cha, mẹ

1

Vợ, chồng

2

Con chưa thanh niên

3

Con đã thanh niên mất khả năng lao động

4

5. QUAN HỆ THÙA KẾ

b. Thùa kế theo di chúc:

Những người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc:

Điều kiện áp dụng:

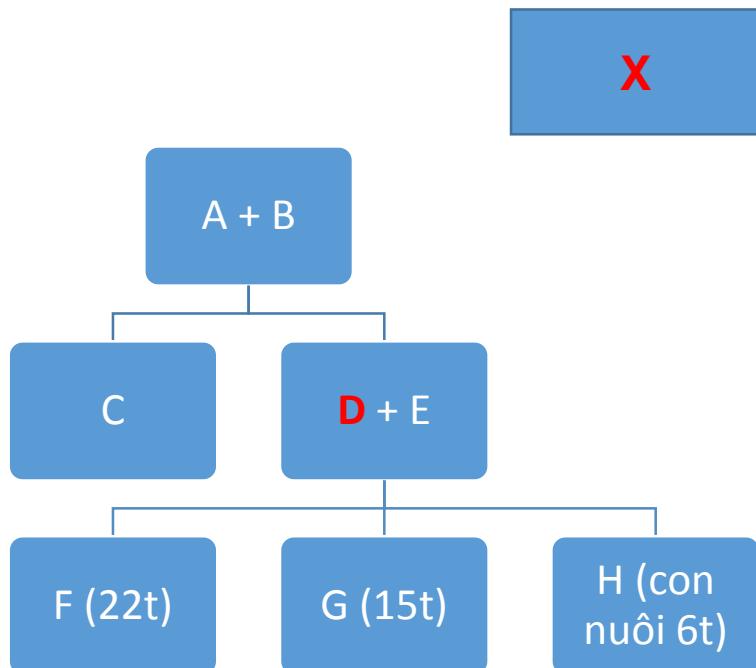
Di chúc không cho hưởng hoặc

Hưởng ít hơn 2/3 suất theo quy định pháp luật

Cách áp dụng: Được hưởng phần di sản = 2/3 suất của 1 người thừa kế theo quy định pháp luật

5. QUAN HỆ THÙA KẾ

b. Thùa kế theo di chúc:



D chết lập di chúc để lại toàn bộ tài sản cho X.

Di sản phân chia = 18 tỷ

Những người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc của D: A = B = E = G = H = $2/3 \times 3$ tỷ = 2 tỷ

X được hưởng = $18 - 2 * 5 = 8$ tỷ

5. QUAN HỆ THÙA KẾ

5.8. Thời hiệu Thùa kế

Thời hiệu xác nhận/bác bỏ quyền thừa kế

10 năm

kể từ thời điểm mở thừa kế.

Thời hiệu yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản

03 năm

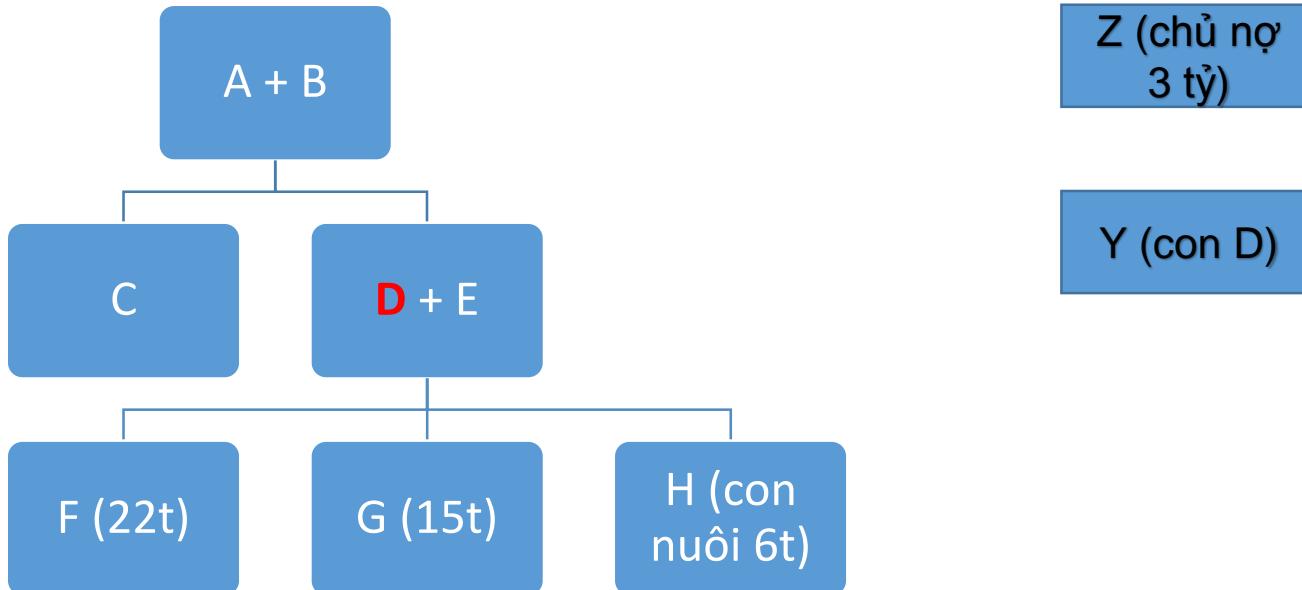
kể từ thời điểm mở thừa kế.

Thời hiệu yêu cầu chia Di sản

30 năm
đối với bất động sản,
10 năm

đối với động sản
kể từ thời điểm mở thừa kế.

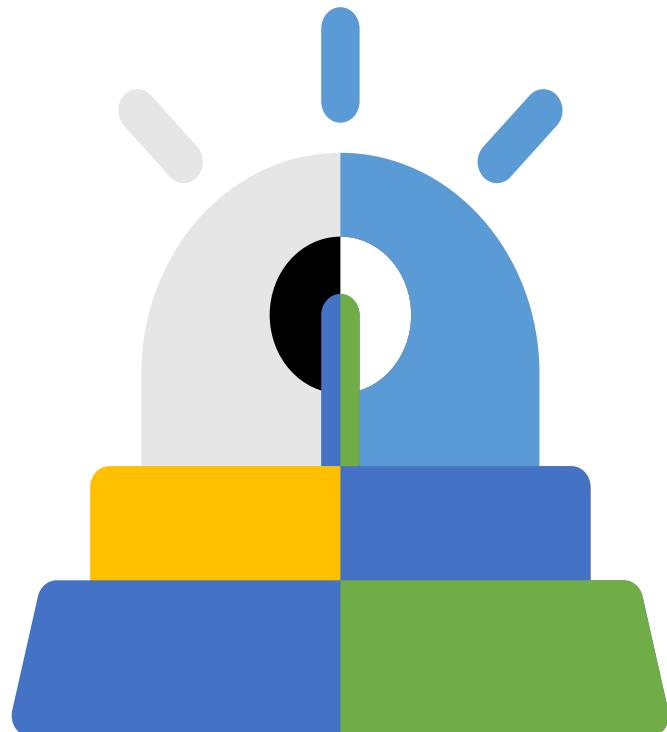
5. QUAN HỆ THỪA KẾ



Y đến yêu cầu phân chia di sản thừa kế → phải trong thời hiệu **10 năm**.

Z đến yêu cầu trả nợ của D → phải trong thời hiệu **3 năm**.

LIÊN HỆ THỰC TẾ

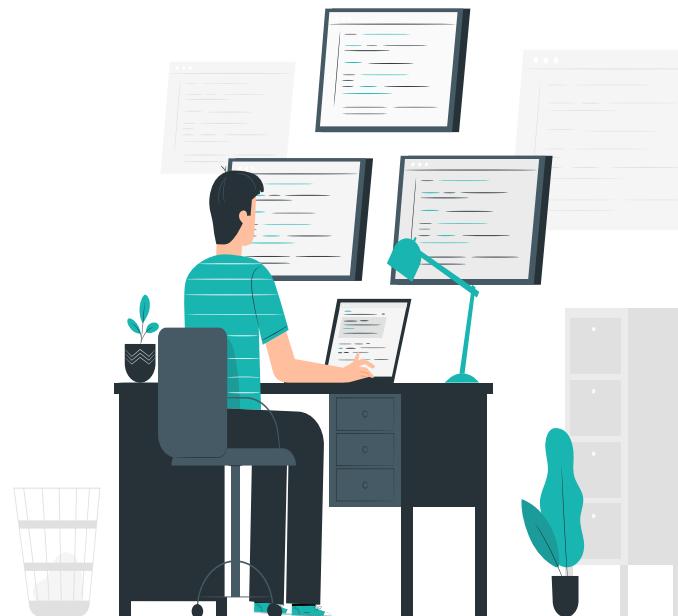




LIÊN HỆ THỰC TẾ

- Bà A có một người con duy nhất là B, B có vợ là C. Năm 2008 B chết do bị tai nạn giao thông.
- Sau khi B chết, C sống với bà A
- Năm 2019 bà A bị bệnh chết không để lại di chúc, để lại di sản thừa kế trị giá 2 tỷ đồng

→ C (con dâu) có được hưởng thừa kế tài sản của bà A (mẹ chồng) không? Tại sao?



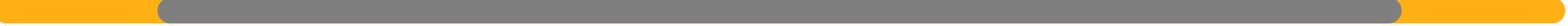
LIÊN HỆ THỰC TẾ



Trả lời: C không được hưởng thừa kế của A vì C (con dâu) không thuộc diện thừa kế của A (mẹ chồng).

→ **Con dâu/con rể không thuộc diện thừa kế của cha mẹ chồng/vợ và ngược lại.**





THANK YOU!